

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1923 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 06 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án Đường kết nối đường ĐT.639 (mới) hướng ra biển, xã Hoài Hải của
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Theo Văn bản số 0163/BVPTR-KHKT ngày 05/6/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường kết nối đường ĐT.639 (mới) hướng ra biển, xã Hoài Hải;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn tại Văn bản số 1074/BQL-XD ngày 05/6/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 496/TTr-SNNMT ngày 05/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường kết nối đường ĐT.639 (mới) hướng ra biển, xã Hoài Hải của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn, với tổng diện tích là 0,27 ha, trong đó:

- Diện tích rừng trồng 0,27 ha, thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.
- Vị trí: Thuộc khoảnh 1, tiểu khu 78C, xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Ranh giới: Phạm vi ranh giới khu đất được giới hạn bởi các điểm mốc, có tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108015', múi chiều 30, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ kèm theo, gồm:

+ Văn bản số 1074/BQL-XD ngày 05/6/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn về việc đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Văn bản số 0163/BVPTR-KHKT ngày 05/6/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường kết nối đường ĐT.639 (mới) hướng ra biển, xã Hoài Hải.

+ Báo cáo thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng khu đất thực hiện Dự án Đường kết nối đường ĐT.639 (mới) hướng ra biển, xã Hoài Hải, thị xã Hoài Nhơn; bản đồ tỷ lệ 1/5000.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm); tham mưu UBND tỉnh giải quyết các nội dung liên quan đến đất đai để thực hiện Dự án theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
ĐIỂM MỐC RANH GIỚI TỌA ĐỘ ĐỀ NGHỊ
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

- Vị trí 1: 0,10 ha, cụ thể:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.599.288,19	592.881,52	10	1.599.317,67	592.839,85
2	1.599.287,99	592.881,29	11	1.599.319,76	592.843,11
3	1.599.281,17	592.873,23	12	1.599.317,06	592.846,79
4	1.599.274,88	592.873,69	13	1.599.316,07	592.859,44
5	1.599.265,93	592.877,17	14	1.599.318,67	592.862,93
6	1.599.263,43	592.873,14	15	1.599.318,67	592.862,94
7	1.599.262,96	592.872,37	16	1.599.318,73	592.863,02
8	1.599.265,27	592.870,84	17	1.599.296,97	592.876,63
9	1.599.317,46	592.839,53			

- Vị trí 2: 0,17 ha, cụ thể:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	1.599.260,26	592.868,04	11	1.599.284,88	592.824,24
2	1.599.259,94	592.867,53	12	1.599.292,64	592.823,36
3	1.599.257,99	592.864,38	13	1.599.292,65	592.823,36
4	1.599.262,20	592.859,20	14	1.599.293,28	592.823,28
5	1.599.264,13	592.852,61	15	1.599.293,38	592.823,46
6	1.599.241,74	592.825,48	16	1.599.299,70	592.834,43
7	1.599.234,04	592.814,05	17	1.599.311,66	592.830,48
8	1.599.278,60	592.820,82	18	1.599.313,57	592.833,45
9	1.599.283,76	592.819,62	19	1.599.313,83	592.833,87
10	1.599.284,92	592.824,42			